

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.255.945.723.348 -</b>	<b>1.341.859.920.851 -</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.914.090.445 -	13.405.541.314 -
111	1. Tiền		28.914.090.445	13.405.541.314
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		879.461.376.731 -	904.647.966.585 -
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	882.329.709.907 -	898.778.326.255 -
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.703.334.206 -	15.871.718.525 -
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.779.134.816 -	22.747.054.003 -
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.350.802.198) -	(32.749.132.198) -
140	IV. Hàng tồn kho	9	345.354.632.381 -	417.818.585.160 -
141	1. Hàng tồn kho		345.354.632.381 -	417.818.585.160
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.215.623.791	5.987.827.792 -
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.215.623.791 -	2.085.140.286 -
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.902.687.506 -
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>410.909.530.203 -</b>	<b>417.037.553.238 -</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.564.402.292 -	49.564.402.292 -
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	49.564.402.292	49.564.402.292 -
220	II. Tài sản cố định		170.848.637.810 -	174.155.659.122 -
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	153.015.050.275 -	156.147.877.787 -
222	- Nguyên giá		486.918.110.598 -	479.340.493.325 -
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(333.903.060.323) -	(323.192.615.538) -
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.833.587.535 -	18.007.781.335 -
228	- Nguyên giá		22.398.866.201 -	22.398.866.201 -
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.565.278.666) -	(4.391.084.866) -
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		44.044.364.760 -	43.940.747.487 -
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	44.044.364.760	43.940.747.487
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.851.268.352 -	110.583.525.837 -
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110.851.268.352 -	110.583.525.837
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.600.856.989 -	38.793.218.500 -
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	35.600.856.989	38.793.218.500
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.666.855.253.551 -</b>	<b>1.758.897.474.089 -</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>981.821.103.037</b>	<b>1.065.784.175.164</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>954.917.763.692</b>	<b>1.038.900.704.819</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	391.672.156.785	342.815.577.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		424.206.203	347.051.897
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.996.345.943	12.013.688.065
314	4. Phải trả người lao động		5.452.638.050	12.941.225.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.746.470.138	3.836.100.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.352.903.590	2.097.011.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.273.866.694	766.894.669
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	494.629.919.524	630.376.601.995
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.369.256.765	33.706.553.265
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26.903.339.345</b>	<b>26.883.470.345</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.808.101.250	2.788.232.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	24.095.238.095	24.095.238.095
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>685.034.150.514</b>	<b>693.113.298.925</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>685.034.150.514</b>	<b>693.113.298.925</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.014.416.963	39.014.416.963
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.464.494.461	6.464.494.460
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.522.774.909	156.604.807.764
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		127.126.695.463	94.322.588.921
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.396.079.446	62.282.218.843
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.187.482	78.303.039
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.666.855.253.551</b>	<b>1.758.897.474.089</b>

Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.464.382.408.839	1.619.180.122.917	3.313.776.620.286	3.473.412.441.308
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.723.683.127	5.206.449.878	10.469.480.254	10.026.802.679
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.459.658.725.712	1.613.973.673.039	3.303.307.140.032	3.463.385.638.629
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.414.716.178.732	1.557.834.003.558	3.207.672.414.658	3.363.283.145.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.942.546.980	56.139.669.481	95.634.725.374	100.102.493.509
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	116.698.343	11.240.352	129.886.288	1.164.862.909
22	7. Chi phí tài chính	26	8.231.792.020	11.289.175.119	18.119.073.213	21.726.808.023
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.180.060.015</i>	<i>11.289.175.119</i>	<i>18.113.827.933</i>	<i>21.725.836.023</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		267.742.515	3.330.564.863	267.742.515	4.333.023.463
25	9. Chi phí bán hàng	27	21.255.698.927	19.970.786.405	42.435.564.408	36.698.073.964
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.604.331.964	6.576.345.121	8.921.470.983	12.992.421.318
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.235.164.927	21.645.168.051	26.556.245.573	34.183.076.576
31	12. Thu nhập khác	29	114.005.177	330.001.206	126.066.597	330.117.246
32	13. Chi phí khác	30	126.057.508	229.070.490	252.221.847	355.125.876
40	14. Lợi nhuận khác		(12.052.331)	100.930.716	(126.155.250)	(25.008.630)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.223.112.596	21.746.098.767	26.430.090.323	34.158.067.946
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	2.415.134.700	3.630.100.670	5.031.126.434	5.829.842.809
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.807.977.896	18.115.998.097	21.398.963.889	28.328.225.137
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.806.532.364	18.114.001.197	21.396.079.446	28.324.373.700
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.445.532	1.996.900	2.884.443	3.851.437
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		257	430	508	673



Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

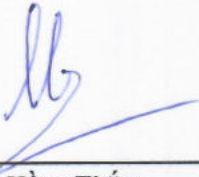
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.430.090.323	34.158.067.946
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.884.638.585	9.234.555.336
03	- Các khoản dự phòng		(3.398.330.000)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		310.837	(76.414)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(289.337.386)	(4.357.065.353)
06	- Chi phí lãi vay		18.113.827.933	21.725.836.023
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.741.200.292	60.761.317.538
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.248.607.360	(130.280.258.283)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		72.463.952.779	(76.655.355.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		58.459.448.516	42.678.018.876
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.061.878.006	(532.934.350)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.833.065.129)	(21.199.239.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.626.866.125)	(3.314.473.787)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			(1.623.058.182)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.337.296.500)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.177.859.199	(130.165.983.537)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.489.653.546)	(24.914.862.613)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.594.871	24.041.890
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.468.058.675)	(24.890.820.723)
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.083.413.351.710	2.481.438.824.165
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.219.160.034.181)	(2.291.688.735.437)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.454.258.085)	(35.274.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(165.200.940.556)	189.714.814.728

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.508.859.968	34.658.010.468
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.405.541.314	20.624.757.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(310.837)	76.414
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.914.090.445</u>	<u>55.282.844.468</u>



Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

**2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 .Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 40.700 m<sup>2</sup> đất tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

#### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	332.689.171	181.546.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.581.401.274	13.223.994.457
	<u><u>28.914.090.445</u></u>	<u><u>13.405.541.314</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>								
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	110.851.268.352	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	110.583.525.837
				<b>110.851.268.352</b>				<b>110.583.525.837</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong Kỳ: Xem thuyết minh số 32.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	211.564.265.310	203.204.113.628
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	310.891.492.171	231.737.465.011
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	77.480.887.650	91.358.987.075
- Công ty CP Thương mại HPM	59.156.785.380	93.607.038.280
- Công ty TNHH Phúc Tiến	46.244.616.150	55.552.035.781
- Các khoản phải thu khách hàng khác	176.991.663.246	223.318.686.480
	<b>882.329.709.907</b>	<b>898.778.326.255</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>6.983.684.449</b>	<b>23.664.220.194</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.		

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn</b>				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	5.394.256.677	-	4.794.256.677	-
- Cty CP XD Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- Công ty TNHH XD Tiến Thành Vĩnh Phúc	1.100.000.000	-	500.000.000	-
- Cty TNHH SX Cầu trục và Kết cấu CN VNC	1.520.000.000	-	1.600.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.552.077.529	-	7.840.461.848	-
	<b>13.703.334.206</b>	<b>-</b>	<b>15.871.718.525</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về BHXH	-	-	1.194.000	-
Phải thu về BHYT	-	-	176.000	-
Tạm ứng	3.991.100.000	-	5.060.658.560	-
Ký cược, ký quỹ	8.103.832.000	-	17.175.980.750	-
Phải thu khác	684.202.816	-	509.044.693	-
	<b>12.779.134.816</b>	<b>-</b>	<b>22.747.054.003</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	49.122.822.292	-	49.122.822.292	-
UBND xã Đạo Đức	441.580.000	-	441.580.000	-
	<b>49.564.402.292</b>	<b>-</b>	<b>49.564.402.292</b>	<b>-</b>

Phải thu dài hạn khác là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	20.084.673.750	-	23.483.003.750	-
	<b>29.350.802.198</b>	<b>-</b>	<b>32.749.132.198</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	31.551.877.469	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.712.771.186	-	233.187.395.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	10.871.982.482	-	11.269.556.405	-
Thành phẩm	178.218.001.244	-	173.361.633.560	-
	<b>345.354.632.381</b>	<b>-</b>	<b>417.818.585.160</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>44.044.364.760</b>	<b>43.940.747.487</b>
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>	8.574.545.454 ✓	8.574.545.454 ✓
- Dự Án VietDuc Legend City <sup>(2)</sup>	35.469.819.306 ✓	35.366.202.033 ✓
	<u><b>44.044.364.760</b></u> ✓	<u><b>43.940.747.487</b></u>

**(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

**(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 25ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	201.204.389.774	247.419.538.793	29.117.990.040	1.598.574.718	479.340.493.325
-Mua trong năm	-	-	7.577.617.273	-	7.577.617.273
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>201.204.389.774</b>	<b>247.419.538.793</b>	<b>36.695.607.313</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>486.918.110.598</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	66.831.784.167	230.836.886.935	23.925.369.718	1.598.574.718	323.192.615.538
- Khấu hao trong năm	5.349.247.218	3.737.252.478	1.623.945.089	-	10.710.444.785
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>72.181.031.385</b>	<b>234.574.139.413</b>	<b>25.549.314.807</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>333.903.060.323</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	134.372.605.607	16.582.651.858	5.192.620.322	-	156.147.877.787
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>129.023.358.389</b>	<b>12.845.399.380</b>	<b>11.146.292.506</b>	<b>-</b>	<b>153.015.050.275</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.712.309.522 đồng;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.295.441.201</b>	<b>103.425.000</b>	<b>22.398.866.201</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.287.659.866	103.425.000	4.391.084.866
- Khấu hao trong năm	174.193.800		174.193.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.461.853.666</b>	<b>103.425.000</b>	<b>4.565.278.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	18.007.781.335	-	18.007.781.335
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>17.833.587.535</b>	<b>-</b>	<b>17.833.587.535</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất	220.224.000	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.374.187.669	1.210.516.630
Chi phí quảng cáo	566.666.667	791.290.323
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.545.455	83.333.333
	<b>2.215.623.791</b>	<b>2.085.140.286</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.617.456.271	5.705.688.569
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.500.000.000	6.120.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.662.611.112	18.832.161.401
Chi phí Quảng cáo	2.734.212.414	1.206.047.972
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.086.577.192	6.929.320.558
	<b>35.600.856.989</b>	<b>38.793.218.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại HPM	76.020.347.051	76.020.347.051	87.986.126.779 -	87.986.126.779
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	62.450.807.981	62.450.807.981	67.909.931.605 -	67.909.931.605
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	37.045.670.101	37.045.670.101	24.307.248.450 -	24.307.248.450
- C.ty TNHH Marubeni Intochu	19.866.798.600	19.866.798.600		-
- Cty TNHH KS và LK Việt Trung	78.735.781.300	78.735.781.300	66.943.957.321 -	66.943.957.321
- Cty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	34.489.444.220	34.489.444.220		-
- Phải trả các đối tượng khác	83.063.307.532	83.063.307.532	95.668.312.857	95.668.312.857
	<b>391.672.156.785</b>	<b>391.672.156.785</b>	<b>342.815.577.012 -</b>	<b>342.815.577.012</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.660.684.676	59.848.496.957	44.134.282.128	-	18.374.899.505
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	87.993.447	87.993.447	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.216.866.125	5.031.126.434	9.626.866.125	-	4.621.126.434
Thuế Thu nhập cá nhân	-	136.137.264	2.090.656.377	666.921.637	-	1.559.872.004
Thuế Tài nguyên	-	-	14.348.000	14.348.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	456.689.280	16.241.280	-	440.448.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.800.000	11.800.000	-	-
	-	<b>12.013.688.065</b>	<b>67.541.110.495</b>	<b>54.558.452.617</b>	-	<b>24.996.345.943</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	318.454.519	37.691.715
- Trích trước tiền điện	2.428.015.619	3.139.408.957
- Chi phí phải trả khác	-	659.000.000
	<u>2.746.470.138</u>	<u>3.836.100.672</u>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	1.352.903.590	2.097.011.319
	<u>1.352.903.590</u>	<u>2.097.011.319</u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	482.970.700	487.995.800
- Bảo hiểm xã hội	-	3.753.650
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	76.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.177.538	257.323.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.509.718.456	17.745.896
	<u>2.273.866.694</u>	<u>766.894.669</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.808.101.250	2.788.232.250
	<u>2.808.101.250</u>	<u>2.788.232.250</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong Kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>629.171.840.090</b>	<b>629.171.840.090</b>	<b>2.083.413.351.710</b>	<b>2.218.160.034.181</b>	<b>494.425.157.619</b>	<b>494.425.157.619</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	485.609.418.179	485.609.418.179	1.444.461.977.156	1.550.400.000.000	379.671.395.335	379.671.395.335
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	112.065.388.251	112.065.388.251	446.701.466.096	477.641.773.483	81.125.080.864	81.125.080.864
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	29.097.033.660	29.097.033.660	158.549.908.458	154.018.260.698	33.628.681.420	33.628.681.420
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	2.400.000.000	2.400.000.000	13.800.000.000	16.200.000.000	-	-
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả ...</b>	<b>1.204.761.905</b>	<b>1.204.761.905</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>204.761.905</b>	<b>204.761.905</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	1.204.761.905	1.204.761.905	-	1.000.000.000	204.761.905	204.761.905
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>24.095.238.095</b>	<b>24.095.238.095</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>24.095.238.095</b>	<b>24.095.238.095</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	25.300.000.000	25.300.000.000	-	1.000.000.000	24.300.000.000	24.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)			(204.761.905)	(204.761.905)
	<b>654.471.840.090</b>	<b>654.471.840.090</b>	<b>2.083.413.351.710</b>	<b>2.220.160.034.181</b>	<b>518.725.157.619</b>	<b>518.725.157.619</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2020 (VND)	Mục đích vay
<b>1</b>	<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</b>				<b>379.671.395.335</b>	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1509578/HĐTD ngày 16/01/2020	500.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2020 là 6,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 16/01/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	231.362.125.282	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1853346/HĐTD ngày 16/01/2020	400.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2020 là 6,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	148.309.270.053	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên</b>				<b>81.125.080.864</b>	
	Hợp đồng tín dụng số 19.65.0001/2019-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEPVIETDUC ngày 10/10/2019	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2020 là 6,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 10/10/2020, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	50.137.849.375	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.93.0001/2020-HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 11/06/2020	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2020 là 6,4%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/05/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	30.987.231.489	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>				<b>33.628.681.420</b>	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9556401.20 ngày 20/04/2020	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2020 là 6.6%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	33.628.681.420	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>				<b>494.425.157.619</b>	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả đến 30/06/2020 (VND)	Mục đích vay
<b>1</b>	<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</b>				<b>24.300.000.000</b>	<b>204.761.905</b>	
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019	42.000.000.000	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2020 là 10,0%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	24.300.000.000	204.761.905	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE"
	<b>Tổng cộng</b>				<b>24.300.000.000</b>	<b>204.761.905</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>35.789.986.640</b>	<b>5.661.628.693</b>	<b>139.441.378.920</b>	<b>69.265.152</b>	<b>626.794.746.104</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.324.373.700	3.851.437	28.328.225.137
Tăng vốn trong năm trước	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>35.789.986.640</b>	<b>5.661.628.693</b>	<b>122.646.962.620</b>	<b>73.116.589</b>	<b>655.122.971.241</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>39.014.416.963</b>	<b>6.464.494.460</b>	<b>156.604.807.764</b>	<b>78.303.039</b>	<b>693.113.298.925</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.396.079.446	2.884.443	21.398.963.889
Chia cổ tức năm 2019 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(29.478.112.300)	-	(29.478.112.300)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>39.014.416.963</b>	<b>6.464.494.460</b>	<b>148.522.774.910</b>	<b>81.187.482</b>	<b>685.034.150.514</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	20,18%	85.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.587.200.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	50,08%	210.878.690.000
	<b>100%</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>421.115.890.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	421.115.890.000	375.997.100.000
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017</i>		45.118.790.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	257.323.323	237.597.323
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	(29.478.112.300)	45.118.790.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(29.478.112.300)	45.118.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(29.454.258.085)	(7.774.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>		(45.118.790.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(45.118.790.000)
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>281.177.538</b>	<b>229.823.323</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.014.416.963	39.014.416.963
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.464.494.461	6.464.494.460
	<b>45.478.911.424</b>	<b>45.478.911.423</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	15.484,18	2.717,25

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.471.998.045.110	1.289.710.920.248
Doanh thu bán thành phẩm	1.835.521.653.175	2.177.817.951.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.256.922.001	5.883.569.999
	<b>3.313.776.620.286</b>	<b>3.473.412.441.308</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	<b>48.728.373.935</b>	<b>58.361.913.137</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.961.259.508	9.689.436.499
Hàng bán bị trả lại	363.492.056	138.906.108
Giảm giá hàng bán	144.728.690	198.460.072
	<b>10.469.480.254</b>	<b>10.026.802.679</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.461.611.179.110	1.281.715.976.932
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.741.067.409.900	2.079.450.026.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.993.825.648	2.117.142.151
	<b>3.207.672.414.658</b>	<b>3.363.283.145.120</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.594.871	24.041.890
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	108.291.417	1.138.635.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	-	2.109.568
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	-	76.414
	<b>129.886.288</b>	<b>1.164.862.909</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.113.827.933	21.725.836.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	4.934.443	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	310.837	972.000
	<b>18.119.073.213</b>	<b>21.726.808.023</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.982.554	541.327.087
Chi phí nhân công	6.270.175.827	7.565.564.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.440.520	601.366.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.258.196.705	27.046.556.735
Chi phí khác bằng tiền	718.768.802	943.259.323
	<b>42.435.564.408</b>	<b>36.698.073.964</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.872.647	1.027.756.167
Chi phí nhân công	7.034.437.755	7.349.306.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.195.779.755	1.268.598.444
Thuế, phí, lệ phí	568.076.029	605.646.445
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.398.330.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.375.325.646	1.200.797.409
Chi phí khác bằng tiền	1.794.309.151	1.540.316.826
	<b>8.921.470.983</b>	<b>12.992.421.318</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền bồi thường hợp đồng	75.956.950	330.115.000
Thu nhập khác	50.109.647	2.246
	<b>126.066.597</b>	<b>330.117.246</b>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	252.109.998	355.109.998
Chi phí khác	111.849	15.878
	<b>252.221.847</b>	<b>355.125.876</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.430.090.323	34.158.067.946
Các khoản điều chỉnh tăng	252.420.835	355.109.998
Các khoản điều chỉnh giảm	-	76.414
Thu nhập tính thuế TNDN	26.682.511.158	34.513.254.358
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>5.031.126.434</b>	<b>5.829.842.809</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kì	9.216.866.125	1.514.473.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kì	(9.626.866.125)	(3.314.473.787)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối Kì</b>	<b>4.621.126.434</b>	<b>4.029.842.809</b>



**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>48.728.373.935</b>	<b>58.361.913.137</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	48.728.373.935	58.361.913.137
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>63.330.000</b>	<b>125.730.000</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	63.330.000	125.730.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>6.983.684.449</b>	<b>23.664.220.194</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	6.983.684.449	23.664.220.194
<b>Phải trả khác</b>	<b>27.500.000</b>	<b>27.500.000</b>
Ông Nguyễn Hữu Thê	13.750.000	13.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	13.750.000	13.750.000

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	265.000.000	308.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và	530.000.000	578.000.000

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



**Võ Thị Hồng Thắm**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Hữu Thê**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020